**PHỤ LỤC**

*(Ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 61/2020/QH14)*

**Phụ lục II**

DANH MỤC HÓA CHẤT, KHOÁNG VẬT CẤM

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hóa chất theo tiếng Việt** | **Tên hóa chất theo tiếng Anh** | **Mã HS** | **Mã số CAS** |
| 1 | Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)- phosphonofloridat | O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n- Pr or i-Pr)- phosphonofluoridates | 2931.00 |  |
|  | Ví dụ: | Example: |  |  |
|  | • Sarin: O-Isopropylmetyl phosphonofloridat | • Sarin: O-Isopropyl methylphosphonofluoridate | 2931.9080 | 107-44-8 |
|  | • Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat | • Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat | 2931.9080 | 96-64-0 |
| 2 | Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) N,N- dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidocyanidat | O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidocyanidates | 2931.00 |  |
|  | Ví dụ: | Example: |  |  |
|  | Tabun:O-Ethyl N,N-dimetyl phosphoramidocyanidat | Tabun:O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanidate | 2931.9080 | 77-81-6 |
| 3 | Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc <C10, gồm cả cycloalkyl) S-2- dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)- aminoetyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolat và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng | O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonothiolates and corresponding alkylated or protonated salts | 2930.90 |  |
|  | Ví dụ: | Example: |  |  |
|  | O-Etyl S-2- diisopropylaminoetyl metyl phosphonothiolat | O-Ethyl S-2- diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate | 2930.9099 | 50782-69-9 |
| 4 | Các chất khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh: | Sulfur mustards: |  |  |
|  | • 2-Cloroetylchlorometylsulfit | • 2-Chloroethyl chloromethylsulfide | 2930.9099 | 2625-76-5 |
|  | • Khí gây bỏng: Bis (2- cloroetyl) sulfit | • Mustard gas: Bis(2- chloroethyl) sulfide | 2930.9099 | 505-60-2 |
|  | • Bis (2-cloroetylthio) metan | • Bis(2-chloroethylthio) methane | 2930.9099 | 63869-13-6 |
|  | • Sesquimustard: 1,2-Bis (2- cloroetylthio) etan | • Sesquimustard: 1,2- Bis(2-chloroethylthio)ethane | 2930.9099 | 3563-36-8 |
|  | • 1,3-Bis(2- cloroetylthio) -n-propan | • 1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane | 2930.9099 | 63905-10-2 |
|  | • 1,4-Bis (2- cloroetylthio) -n-butan | • 1,4-Bis(2-chloroethylthio)-n-butane | 2930.9099 | 142868-93-7 |
|  | • 1,5-Bis (2- cloroetylthio) -n-pentan | • 1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane | 2930.9099 | 142868-94-8 |
|  | • Bis (2-cloroetylthiometyl) ete | • Bis(2-chloroethylthiomethyl)ether | 2930.9099 | 63918-90-1 |
|  | • Khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh và Oxy: Bis (2-cloroetylthioetyl) ete | • O-Mustard: Bis(2- chloroethylthioethyl) ether | 2930.9099 | 63918-89-8 |
| 5 | Các hợp chất Lewisit: | Lewisites: |  |  |
|  | • Lewisit 1: 2-Clorovinyldicloroarsin | • Lewisite 1: 2- Chlorovinyldichloroarsine | 2931.9080 | 541-25-3 |
|  | • Lewisit 2: Bis (2- chlorovinyl) cloroarsin | • Lewisite 2: Bis(2- chlorovinyl)chloroarsine | 2931.9080 | 40334-69-8 |
|  | • Lewisit 3: Tris (2-chlorovinyl) arsin | • Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine | 2931.9080 | 40334-70-1 |
| 6 | Hơi cay Nitơ: | Nitrogen mustards: |  |  |
|  | • HN1: Bis (2-chloroethyl) etylamin | • HN1: Bis(2-chloroethyl)ethylamine | 2921.1999 | 538-07-8 |
|  | • HN2: Bis(2-chloroetyl) metylamin | • HN2: Bis(2-chloroethyl) methylamine | 2921.1999 | 51-75-2 |
|  | • HN3: Tris(2-cloroetyl)amin | • HN3: Tris(2-chloroethyl)amine | 2921.1999 | 555-77-1 |
| 7 | Saxitoxin | Saxitoxin | 3002.90 | 35523-89-8 |
| 8 | Ricin | Ricin | 3002.90 | 9009-86-3 |
| 9 | Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldiflorit | Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldifluorides |  |  |
|  | Ví dụ: | Example: |  |  |
|  | DF:Metylphosphonyldiflorit | DF:Mefhylphosphonyldifluoride | 2931.9020 | 676-99-3 |
| 10 | Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc <C10, gồm cả cycloalkyl) O-2- dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)- aminoetyl alkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonit và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng | O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) O-2-dalkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonites and corresponding alkylated or protonated salts | 2931.00 |  |
|  | Ví dụ: | Example: |  |  |
|  | QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoetyl metylphosphonit | QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite | 2931.9080 | 57856-11-8 |
| 11 | Chlorosarin: O-Isopropyl metylphosphonocloridat | Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloridate | 2931.9080 | 1445-76-7 |
| 12 | Chlorosoman: O-Pinacolyl metylphosphonocloridat | Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate | 2931.9080 | 7040-57-5 |
| 13 | Axit dodecyl benzen sunfonic (DBSA) | Dodecyl benzene sulfonic acid (DBSA) | 29041000 | 27176-87-0 |
| 14 | Amiăng crocidolit | Asbestos crocidolite | 2524.10.00 | 12001-28-4 |
| 15 | Amiăng amosit | Asbestos amosite | 2524.90.00 | 12172-73-5 |
| 16 | Amiăng anthophyllit | Asbestos anthophyllite | 2524.90.00 | 17068-78-977536-67-5 |
| 17 | Amiăng actinolit | Asbestos actinolite | 2524.90.00 | 77536-66-4 |
| 18 | Amiăng tremolit | Asbestos tremolite | 2524.90.00 | 77536-68-6 |